Chương 2:Khái quát về các ngôn ngữphương Đông

I. Vấn đề phân loại các ngôn ngữ phương đông

1. Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại

Trên thế giới hiện nay có khoảng từ 6000-7000 ngôn ngữ (SIL-1990) dialect/ language
Có khoảng 1700 ngôn ngữ 'chưa hoàn toàn độc lập' hoặc đang suy thoái, tiêu biến.
Về mật độ phân bố, số lượng ngôn ngữ khác nhau trên thế giới rất không đồng đều.
Phương đông nói chung và đông nam á nói riêng thuộc khu vực có mật độ ngôn ngữ dày đặc.
Ở đây, có những quốc gia có đến hàng trăm ngôn ngữ.
Tính không đồng đều thể hiện ở cả mật độ người sử dụng, phương đông có nn được cả tỷ người sử dụng. Song có ngôn ngữ lại chỉ còn được lưu truyền trong vài nghìn người, vài trăm người. Châu đại dương 250nn - 40000 sử dụng.
việc phân loại các NN trên thế giới được tiến hành bằng nhiều cách và tiêu chí khác nhau như số lượng người nói, ranh giới địa lý, chủng tộc,…
→ đây là các tiêu chí phi ngôn ngữ, vì thế nó không đem lại kết quả đáng kể về ngôn ngữ học.
Căn cứ vào tiêu chí ngôn ngữ học, có 2 cách phân loại:
[1] phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc (hay phổ hệ)
[2] phân loại ngôn ngữ theo loại hình

2. phân loại ngôn ngữ phương đông theo cội nguồn

2.1 tiền đề và pp phân loại

A. Trong quá trình phát triển, có những nn vì 1 lí do nào đó đã bị chia tách ra thành nhiều nn khác nhau.
Nn bị chia tách đó gọi là nn mẹ, nn gốc, hay nn cơ sở.
B. Muốn phân loại nn theo cội nguồn thì các nhà khoa học phải sd pp so sánh- lịch sử
Pp này căn cứ vào diễn biến lịch sử của các nn.
Nội dung của pp này là dựa vào những quy luật tương ứng về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp mà xác định những mối quan hệ giữa các nn.
NGỮ HỆ / HỌ NGÔN NGỮ (language family) để chỉ một tập hợp, một gia đình ngôn ngữ có cùng một gốc với nhau.
Xét mặt dân tộc – NNH, sự hình thành các ngữ hệ liên quan đến sự phân chia các khối cộng đồng người.
Ngữ hệ – Ngành – Chi
Ngữ hệ – dòng - nhóm

II. Các ngữ hệ chính ở phương đông

2.1 ngữ hệ ấn -âu

Trên tg , ngữ hệ này được hơn 2 tỷ người sd.
Là ngữ hệ có phạm vi phổ biến rất rộng.
[a] Dòng NN Ấn Độ
Có khoảng 900- 1 tỷ người sử dụng.
Gồm có các NN chính sau: Hindustan
+ Tiếng Hindi – là NN quốc gia của Ấn Độ. Hiện nay khoảng hơn 260 triệu người sử dụng (L1).
+ Tiếng Belgali, NN này được sử dụng ở khu vực cửa sông Hằng và biển vịnh Belgan.
+ Tiếng Bikhari ở Đông Bắc Ấn

Tiếng Marakhi ở miền Tây ẤN và duyên hải biển Arập
Tiếng Penjap được phân bố ở Bắc ẤN
Tiếng Urdu – NN quốc gia của Pakistan
-> trong dòng Ấn Độ, xét về mặt lịch sử, có tiếng Pali-Sankrit là NN văn học, ngôn ngữ của kinh Vê-đa, và của nhiều tác phẩm văn học cổ điển rất có giá trị. Nhiều từ ngữ trong NN này đã được du nhập vào các quốc gia Đông Nam Á.
[b] dòng iran
Tiếng batu/persia/farsi
Tiếng pashto/ pashtun - ngôn ngữ quốc gia của afhanistan.
Các tiếng baluchi, tagic, tatski, kasmir…
[c] các ngôn ngữ armenia
Nn quốc gia của armenia và artsakh
8-12 triệu người.

2.2 ngữ hệ SMIT-KHMIT

Ngữ hệ này được người arap và châu phi sd. Gồm có các dòng chính là:
[a] dòng smit: đông nhất
Dòng này bao gồm các nn như tiếng arap, amkharo, tigre, tigrinia, gurage, kharari, aisoro…
[b] Dòng Berber
Ở Bắc Phi.
Gồm các NN như Tuarego, Kabin, Sinkho, Ripho, Saaviia, Tamadisto.
[c] Dòng Kusit
Gồm các NN ở Somali, Ôromo, Gala, Agay, Sidamo, Sakho, Begia.
[d] Dòng Sado, Khmit
Gồm các NN Khausa, Nogidim, Sura, Kotoko…

2.3 ngữ hệ tuyếc (turkic)

Họ nn gồm có tiếng thổ nhĩ kì, azzecbaizan, turmeni, tacta, uzobech,….

2.4 ngữ hệ altai

Tiêu biểu là tiếng mông cổ.
Tiếng nhật và tiếng triều tiên cũng được nhiều nhà khoa học xếp vào họ này, tuy nhiên còn nhiều tranh cãi.
Các nn thuộc ngữ hệ altai phan bố ở thổ nhĩ kỳ, trung quốc, mông cổ,iran,afhanistan…

2.5 ngữ hệ nam á

Là 1 trong 4 ngữ hệ chính ở đông nam á 150nn.
Có ở hầu hết các quốc gia đông nam á.
Số người nói ngữ hệ này khoảng hơn 100 triệu người, trong đó nn đông nhất là tiếng việt, khmer, santal,…
[a] Dòng Munda
Dòng này gồm 3 nhánh:
Munda bắc
Munda nam
Munda Nihal
Dòng này có khoảng 20 NN, được phân bố chủ yếu tại ẤN ĐỘ. NN có người nói đông nhất là Santal (4-5 tr).
[b] Dòng Nicobar
Dòng này phân bố ở quần đảo Nicobar, nằm ở phía nam vùng biển Andaman và Sumatera,
Có 8 NN xếp dòng này, nhưng số lượng người nói rất ít, chỉ khoảng 22.000 người (1971).
Có NN chỉ có 1000 người sử dụng.
[c] Dòng Aslia

Địa bàn phân bố là ở vùng biên giới Malaysia – Thái Lan.
Có 18 NN.
Nhưng có phạm vi phổ biến hẹp và số người nói không nhiều.
Chủ yếu là các DT thiểu số ít người ở Malaysia. Chiếm 1% dân tố Tây Malaysia.
[d] dòng môn-khmer
So với 3 dòng vừa kể trên của ngữ hệ nam á, dòng nn này có số lượng người nói đông nhất và địa bàn phân bố rộng nhất.
Theo robert parkin, dòng này có 9 nhóm nn, với khoảng hơn 100 nn khác nhau.
Các NN nhóm Môn:
Gồm có 2 NN là tiếng Môn và tiếng Nyah Kur (Dvaravati, nam Tlan, chỉ 2000 người-1991).
Tiếng Môn được sử dụng ở Thái Lan (ở khu vực Chao Phraya, Chiang Mai, Lamphun, Lampang, Korat, Kanchaburi,Ratbuni…) – 100.000 người Và ở Myanmar ở tỉnh Thaton và Tavoy 350.000 (1970)
Nhóm nn khmer:Có tiếng khmer là nn quốc gia của campuchia(16tr-2008), có tiếng khmer và tiếng ronam ở việt nam, lào.
Nhóm việt mường: tuy số lượng nn không nhiều(6-7nn), song có số lượng người nói lớn nhất họ nam á. trông đó, tiếng việt là nn quốc gia. Còn tiếng mường, thổ(cuối, pọong), chứt(chứt, arem, mã liềng)… thì có ở các vùng dân tộc việt nam, lào,thái lan.
Nhóm khasi: nhóm này chỉ có nn duy nhất là tiếng khasi được sd ở ấn độ
Nhóm pear: gồm 5 nn chính. Các nn chủ yếu có mặt ở bắc campuchia, 1 số tỉnh ở thái lan giáp camphuchia 8-10000 người.
Nhóm bahnar: có phạm vi khá rộng. Ở tây bắc campuchia, nam lào và nam trung bộ vn. Nhóm này có tới 29nn.tiêu biểu là tiếng k ơ-ho, m nông,s tiêng, mạ, chơ ro , sơ đăng, bahnar,…
Nhóm Katu: NN phân bố dọc theo biên giới Việt Nam-Lào-Cam và Thái Lan. Ở VN, nhóm này có các NN như Bru-Vân Kiều, Katu, Tà-ôi…
14 NN – > 200.000 người nói.
Nhóm Khmú: Tiếng Khmú là phổ biến nhất, ngoài ra có NN Sinhmun, Kháng, Mảng, Ơdu…Nhóm này phân bố rất rộng: Nam TQ, Myanmar, Bắc Thái Lan, Trung- Bắc Lào và Tây Bắc Việt Nam.
Nhóm palaung: nhóm này có 18nn - 1 triệu, địa bàn cư trú là tỉnh vân nam tq, myanmar, thái lan.
Ngoài ra
[e] dòng h’mong - dao
Phân bố rộng, ở các nước vn, tq, tl, lào.
Tập trung nhất ở vùng quý châu, tq.
Ở vn , dân tộc mèo- dao sống ở 1 số tỉnh tây bắc, nghệ an,thanh hóa.
Zoo siab tau ntsib koj! - rất vui được gặp bạn.
2.6 ngữ hệ nam đảo (austronesia)
Ngữ hệ này còn có tên mã lai- đa đảo
Gồm khoảng 500 nn khác nhau.
Phân bố ở các vùng biển phía tây, phía bắc và phía đông quần đảo indonesia, tức là tất cả các đảo trong biển ấn độ dương từ đảo madagasca ven biển châu phi đến các đảo trong biển thái bình dương đến tận hawaii.
Các NN Nam đảo được phân thành 2 dòng chính: (Merritt Ruhlen 1975)
Dòng Nam đảo phía đông (dòng Đại dương)
Dòng Nam đảo phía tây (dòng Indonesia)
Ngoài ra, dòng thứ 3 là tiếng Atayal ở đảo Formosa (Đài Loan).
-> trong đó, số lượng NN 2 dòng thì tương đương nhau, nhưng dòng phía đông chỉ có khoảng mấy triệu người sử dụng.

Dòng Nam đảo phía Tây được chia thành 2 nhánh:
Nhánh Đông Indonesia & Nhánh Hesperonesia
Melayu, Java, Chăm

2.7. Ngữ hệ Thái – Kadai (Tai-Kadai)

Là ngữ hệ có phạm vi phổ biến khá rộng, 50nn.
Tồn tại ở nhiều quốc gia: TL, VN,LAOF, TQ,MYAMAR, ẤN ĐỘ.
Phân bố nhiều ở phía bắc - đông băc.
Khoảng 100 triệu người dùng. Số lượng người nói đông nhất là tiếng thái.
Nhóm Kadai có ở đảo Hải Nam, các tỉnh Nam TQ, biên giới Việt – Trung.
NN có số lượng người nói đông nhất là tiếng Ly ở Hải Nam.
Ở VN, có NN La chí, tiếng Laha, Cơlao, Pu péo ở các tỉnh Lào Cai, Hà Giang.
Ở VN còn có các dân tộc Tày, Thái, Caolan, Sán, Yay.

2.8 ngữ hệ hán tạng

Có số lượng người nói đông nhất thế giới và phương Đông.
¼ dân số thế giới sử dụng các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ này.
Phân bố chủ yếu ở vùng Tây Tạng, Đông Á, Đông Nam Á, lục địa TQ, Myanmar, VN, Thái Lan…
Có khoảng 300 ngôn ngữ (M.RUHLEN 1975)
[a] Dòng Hán có số lượng người nói đông nhất
Gồm 2 nhánh BẮC – NAM.
Nhánh Bắc có tiếng Mandarin.
Nhánh Nam có tiếng Cantonese.
Tiếng Hán phân bố không chỉ ở TQ mà còn ở Đông Nam Á.
Ở VN, ngoài tiếng Hán còn có tiếng Ngái, Sán Dìu cũng thuộc dòng này.

[b] Dòng Tạng – KAREN

Nhánh Karen: ở khu vực biên giới Myanmar-TL

Nhánh Tạng – Miến gồm 5 nhánh nhỏ:

- Bodo –Naga –Kachin: tiếng Garo, ở ÂĐ
- Miến - Lôlô: 50 NN Burmese
- Gayarung – Mishmi: 50 NN Newari/ Nepali
- Naga – Kuki- Chin: 100 NN, ở AĐ và Myanmar
- Tạng: từ 1-3 tr người nói. Tibetan

*2-Ở VN, có tiếng Hà Nhì, Phù Lá, La hủ, Lôlô, Cống, Sila, ở Tây Bắc VN.

3. Các vấn đề còn thảo luận

3.1. Về vị trí của tiếng Nhật và tiếng Triều (Hàn)

Theo bảng phân loại ở trên, thì 2 tiếng này thuộc về ngữ hệ ALTAI – 1 họ ngôn ngữ được phân bố ở vùng núi Tây Nam Siberi, Mông Cổ, TQ.

Tiếng Nhật, hiện nay có 2 quan điểm:

- tiếng Nhật thuộc họ Altai cùng tiếng Hàn
- tiếng này (cùng với t Hàn) thuộc họ Nam đảo

GS. Kindaichi Haruhiko

thuyết altai

GS Roy Andrew Miller, ĐH Washington là người tiêu biểu cho quan điểm này.

Ông không cho rằng nguồn gốc tiếng Nhật có xuất phát từ giả thuyết về 'một nhóm người cưỡi ngựa' tràn vào Nhật cuối thời tiền sử, và mang theo NN của họ.

Ông không sử dụng bảng từ Morris Swadesh để xác định xem tiếng Nhật gần với tiếng nào.

Miller dùng con đường nhân chủng học, tức là tìm bộ sưu tập văn hoá, nhóm di ngữ văn hoá trong tiếng Nhật. Ví dụ như:
những từ liên quan tới đời sống du mục
nige- thoát noge- trốn
những từ chỉ thiên nhiên

shimo- giá băng yuki - tuyết
- Những từ chỉ con vật, cây cỏ
kani – cua shika-nai nori- rêu biển…
Tabi, una…

Miller cho rằng tất cả các từ nêu trên đều có những từ tự dạng trong các tiếng Altai.

Vì vậy, đó là bằng chứng tiếng Nhật và họ NN Altai có quan hệ.

2 tác giả khác Aikens và Higuchi cũng theo thuyết này. Ngoài ra họ còn so sánh cả tiếng Hàn với tiếng Nhật, và kết luận chúng có cùng họ. Và kết luận 2 tiếng này tách ra cách đây khoảng 5000 năm. 20/100

Thuyết mã lai - đa đảo
Tác giả tiêu biểu là Ohno Susumu.
Quan điểm 1, tiếng Nhật là kết quả của sự Altai hoá một NN Mã lai – đa đảo, nghĩa là NN pha trộn.
Theo đó, tiếng gốc của Nhật là 1 NN MLAI, nhưng bị tác động bởi 1 NN Altai, tạo nên sự pha trộn. Ngữ âm, từ vựng thì từ tiếng Mlai, còn NP hình thái thì mượn từ tiếng Altai.
Quan điểm 2 – Murayama.
Tiếng gốc của tiếng Nhật là Altai, tiếng Mlai là xen vào sau này.
Ông còn cho biết, những từ gốc Mã lai có trong tiếng Nhật đồng thời cũng có trong tiếng Hàn.
Trong 2 quan điểm, hiện nay người ta thiên về quan điểm 1. Vì:
Bằng chứng về văn hoá. Trong lịch sử phát triển, NB đã tiếp thu những yếu tố văn hoá từ ĐNA. Người ta thường nhắc về cuộc đột biến văn hoá Yayoi nhờ việc du nhập cách trồng lúa nước, và công cụ kim khí từ ĐNA.
TS. Nguyễn Ngọc Bích
Bằng chứng về ngôn ngữ học.

Nhật	Việt	Mãlai
Ine, shine	nếp	niơp (Chăm)
Kome	cơm	kaman
Momi -gạo chưa rã		baba, bãb, bã
Shiragu – vo gạo		srauh, srauk

TS. Nguyễn Ngọc Bích
Như vậy, tiếng Nhật có cơ tầng Mãlai, nhưng hoạt động theo cơ chế Altai.
Hiện nay, yếu tố Altai vượt trội lên. Trong khi đó, yếu tố Mãlai không còn sức sản sinh nữa.
Vì thế khi phân loại cội nguồn, họ có xu hướng xếp vào họ Altai.

Vấn đề tiếng HÀN có 2 thuyết:

- Thuyết Nam lên, coi tiếng Hàn có cơ tầng Mlai, cơ chế Altai giống tiếng Nhật. Có nghĩa, dân tộc Hàn và tiếng Hàn bắt nguồn từ miền Nam, vùng Nam Thái Bình Dương. Kim Nam Kil
- Thuyết Bắc xuống, coi tiếng Hàn thuộc các NN phía bắc như Thổ, Mông Cổ, Tungusic. Dân tộc Hàn ngày nay là từ nhánh Tungusic từ phương bắc đi xuống. Tiếng Hàn thuộc Altai, giống ở phương thức chắp dính. Tiếng Hàn cũng không có phạm trù giống, số, cách... như tiếng Altai.

Theo thuyết Bắc xuống, họ có dẫn chứng cứ khảo cổ học, người ta khẳng định được cuộc di cư của các tộc người từ bắc xuống vùng Mãn Châu, Bắc Hàn rồi Nam Hàn khoảng 4000 năm TCN.
Như vậy, tình hình tiếng Nhật –Hàn không đơn giản. Cả 2 đều chưa được phân loại rõ ràng về mặt nguồn cội.

3.2 Về vị trí của tiếng Việt

Trong bảng phân loại ở trên, tiếng Việt thuộc nhóm Việt-Mường, dòng Môn – Khmer, họ/ ngữ hệ Nam Á.
Vào thời kì đầu tiên bàn về nguồn gốc của tiếng Việt, có ý kiến cho rằng tiếng Việt là một nhánh của tiếng Hán. Quan điểm này của Taberd 1838. Quan điểm này càng về sau càng bị bác bỏ vì thiếu cơ sở.
Đầu thế kỉ XX, nhà ngôn ngữ Maspero, bằng nhiều chứng cứ đã xếp tiếng Việt vào nhóm Thái. Vì:
- Thứ nhất, tiếng Việt tuy có nhiều từ chung với các ngôn ngữ Môn – Khmer nhưng trong mỗi loạt từ vẫn có những từ gốc Thái. Do vậy, nếu chỉ căn cứ vào từ vựng thì không đủ cơ sở để quy tiếng Việt vào nhóm Thái hay Môn – Khmer.
Thứ hai, về mặt hình thái học, tiếng Việt giống với các ngôn ngữ Thái ở chỗ không có các phụ tố cấu tạo từ (tiền tố, trung tố, hậu tố), trong khi đó thì ở các ngôn ngữ Môn – Khmer, các phụ tố đóng vai trò quan trọng trong việc cấu tạo từ.
Lơ (trên) – chlơ (đặt lên trên)
hôp (ăn) – mhôp (thức ăn)...
Thứ ba, tiếng Việt và các ngôn ngữ Thái đều có thanh điệu gắn liền với âm tiết để thực hiện chức năng khu biệt nghĩa. Các ngôn ngữ Môn – Khmer không có yếu tố này.

→ lập luận của Maspero rất rõ ràng, cụ thể và một thời gian dài, nhiều người rất ủng hộ, họ coi đây là quan điểm chính thống.
Đến 1953, một quan điểm trái ngược đã được công bố, tác giả là GS người Pháp - A.G. Haudricourt.
Ông có 2 bài báo nổi tiếng là:
Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á, năm 1953.
Về nguồn gốc thanh điệu tiếng Việt 1954.
Ông tuyên bố tiếng Việt thuộc về dòng Môn – Khmer, họ Nam Á.
Quan điểm của Haudricourt như sau:
- Một là, về mặt từ vựng, các từ gốc Môn Khmer trong tiếng Việt nhiều hơn các từ gốc Thái. Hơn nữa, đây là điều cơ bản, các từ gốc Môn Khmer này đều thuộc lớp từ cơ bản, có từ lâu đời, khác với lớp từ gốc Thái phần lớn là các từ văn hoá do vay mượn. Suy ra, mối quan hệ giữa tiếng Việt và NN Môn Khmer là quan hệ cội nguồn; trong khi với tiếng Thái là tiếp xúc vay mượn.

- **Hai là,** về mặt hình thái học, về việc sử dụng phụ tố hay không, thì Haudricourt cho rằng có lẽ trước đây tiếng Việt cũng dùng phụ tố như các NN Môn Khmer. Sau này, nhiều nhà ngôn ngữ đã chứng minh được dấu vết của tiền tố, trung tố trong tiếng Việt.
- **GS. Nguyễn Văn Lợi, 1992 đã đưa ra ví dụ:**

kanon → non kơchong -> chõng/ giường

CVnVC -> nVC

Ba là, về thanh điệu, sự khác nhau hiện nay giữa tiếng Việt và ngôn ngữ Môn Khmer có thể là do lịch sử. Trước đây, tiếng Việt cũng không có thanh điệu như ngôn ngữ M-K hiện nay.
Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã từng là một NN không có thanh điệu và trở thành NN có thanh điệu như hiện nay.
Quan điểm này là quan điểm được ủng hộ nhất hiện nay về tiếng Việt.

3.3. Về vị trí của tiếng Thái

Tiếng Thái trước đây cũng được xếp vào họ Hán – Tạng.
Sau đó tiếng Thái lại được coi là thuộc về ngữ hệ Nam Á.
Những năm gần đây, tiếng Thái được xếp vào họ Thái Kadai.
GS Jame Matisoff

III. Phân loại ngôn ngữ phương Đông theo loại hình

3.1 Phương pháp phân loại

- Việc phân loại các ngôn ngữ theo loại hình không căn cứ vào nguồn gốc xuất xứ mà dựa vào cấu trúc nội tại của chúng. Hai hay nhiều NN có nguồn gốc khác nhau vẫn được xếp vào cùng một loại hình nếu chúng có đặc điểm cấu trúc giống nhau. Và ngược lại.
- Phương pháp so sánh - loại hình.

3.2. Các loại hình ngôn ngữ chủ yếu ở phương Đông.

3.2.1. Loại hình đơn lập

Rất nhiều ngôn ngữ phương Đông thuộc loại hình đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Lào, các ngôn ngữ Môn Khmer v.v.

Đặc điểm chính của ngôn ngữ này như sau:

Từ không biến đổi hình thái.

Điều này có nghĩa là từ hoạt động trong câu cũng đúng như từ đứng biệt lập một mình, không hề có sự thay đổi gì về hình thái.

Từ 'tôi' trong tiếng Việt, khi xuất hiện trong câu nào thì cũng vẫn là 'tôi'.

Tôi yêu cô ấy.	Cô ấy yêu tôi.
I love her.	She loves me.

Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ và hư từ.

Ở các NN đơn lập hình thái các từ tự nó không chỉ ra mối quan hệ giữa các từ ở trong câu, không chỉ ra chức năng cú pháp của các từ.

Những mối quan hệ giữa các từ chỉ được biểu hiện nhờ các từ công cụ - kết từ - hoặc qua vị trí của các từ ở trong câu (trật tự từ).

Bản thân từ 'tôi' trong tiếng Việt tự nó không cho ta biết nó là Chủ ngữ hay Bổ ngữ.

Nó chỉ được xác định là CN trong câu
tôi yêu cô ấy
Và xác định là Bổ ngữ trong câu
cô ấy yêu tôi
Vì vậy, với NN đơn lập, thay đổi trật tự từ là thay đổi ý nghĩa và chức vụ ngữ pháp.

em chồng chồng em;bàn chân chân bàn;gà con con gà

Sử dụng hư từ để thể hiện ngữ pháp:

người những người;ngủ đang ngủ ngủ rồi

Có tính phân tiết hay đơn tiết

NN đơn lập có một loại đơn vị đặc biệt thường được gọi là hình tiết, hay quen thuộc hơn là từ đơn tiết. Từ = âm tiết = hình vị.

Các từ đơn tiết làm thành hạt nhân cơ bản của từ vựng. Tuyệt đại đa số các từ ghép và từ phái sinh được cấu tạo từ các từ đơn tiết.

Nước + mắm-> nước mắm quốc gia

Tưc + trây -> tưc trây

Sử dụng rộng rãi các phụ tố để cấu tạo từ mới và diễn đạt những mối quan hệ ngữ pháp khác nhau.

Hình vị trong NN chắp dính có tính độc lập khá cao, và mối liên hệ giữa các hình vị không chặt chẽ.

Do mối liên hệ không chặt chẽ này mà người ta gọi là chắp dính.

Chính tố trong các NN chắp dính hoàn toàn có thể hoạt động độc lập.

Ví dụ, trong tiếng Melayu, chính tố 'jalan' khi độc lập có nghĩa là 'đường"; sau đó người ta có thể chắp thêm nhiều phụ tố khác nhau để tạo từ mới:

*ber*jalan	đi bộ, lên đường
*se*jalan	cùng đường, song song
*pe*jalan	người đi bộ
*pen*jalan	người thích đi bộ
jalan*an*	con đường, đường phố
*per*jalan*an*	cuộc hành trình

Mỗi phụ tố trong các NN chắp dính chỉ biểu thị một ý nghĩa NP, ngược lại mỗi YNNP chỉ được biểu thị bằng một phụ tố.

VD phụ tố pe- (pen-, pem-, peng-) trong Melayu chỉ người làm nghề nào đó, 1 việc nào đó:

jahit	penjahit	thợ may
tulis	penulis	nhà văn
kedai	pekedai	người bán hàng
jahat	penjahat	tội phạm
besar	pembesar	người quan trọng

Trong tiếng Nhật:

sentaku	->	sentakusuru
việc giặt giũ		giặt
ai		aisuru
tình yêu		yêu
dentoo		dentooteki
truyền thống		có tính truyền thống

Trong tiếng Nhật, ví dụ phụ tố -suru được sử dụng để cấu tạo một động từ từ một danh từ.

ai aisuru

Phụ tố -teki dùng để cấu tạo một tính từ từ một danh từ

bungakku	bungakkuteki
văn học	tính văn học

Trong tiếng Tacta

Kul	bàn tay	cách 1, số ít
Kul-lar	những bàn tay	-lar chỉ số nhiều
Kul-da	trong bàn tay	-da chỉ vị trí cách
Kul-lar-da	trongnhững bàn tay	vừa chỉ số nhiều, vừa chỉ cách

3.2.2. Loại hình ngôn ngữ chắp dính

Trên địa bàn phương Đông, thuộc loại hình này có các ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kì, Tacta, Nhật Bản, Triều Tiên, Melayu.

Đặc điểm của ngôn ngữ chắp dính như sau:

Chính vì được ghép liên tiếp như vậy nên các từ ở các ngôn ngữ chắp dính thường có độ dài lớn hơn từ ở các ngôn ngữ đơn lập rất nhiều.

Ví dụ tiếng Melayu:

Penting	kepentingan	tầm quan trọng
	berkepentingan	có quan tâm
	mementingkan	quan tâm đến
Sekolah	bersekolah	có đi học
	kesekolahan	giảng đường

3.2.3 Loại hình ngôn ngữ hoà kết

Ở phương Đông, 2 loại hình đơn lập và chắp dính có phạm vi phổ biến.
Loại hình hoà kết xuất hiện ở phương Tây nhiều hơn.
Trong các ngôn ngữ phương Đông, tiếng Arập là ngôn ngữ tiểu biểu nhất cho loại hình hoà kết.
Có hiện tượng biến đổi âm vị ở trong hình vị.
Sự biến đổi này mang ý nghĩa NP và thường gọi là hiện tượng biến tố bên trong.
VD: Arập
balad 'làng' bila□d 'những làng
YNTV & YNNP được dung hợp ở trong từ, nhưng khó tách bạch được phần nào biểu thị YNTV YNNP.
Các NN hoà kết còn có phụ tố.

II. Một số đặc điểm về tình hình phân bố và sự ảnh hưởng qua lại của các ngôn ngữ phương Đông

2.1 Mỗi quốc gia đều có nhiều ngôn ngữ

Trên lãnh thổ Trung Quốc có tới 56 ngôn ngữ, thuộc 4 ngữ hệ khác nhau là Hán – Tạng, Altai, Nam Á, Thái. Ở nước này, có ngôn ngữ rất phổ biến trên thế giới, như tiếng Hán có khoảng hơn 1,5 tỷ người nói.

Danh sách các ngôn ngữ tại TQ, xếp theo số lượng người nói lần lượt là:
Hán, Choang, Hồi, Uygur, Di, Miêu, Tạng, Mông cổ, Mãn, Bố y, Triều Tiên, Dao, Đồng, Bạch, Hà Nhì, Ca Dắc, Thổ Gia, Thái, Lê, Lisu, Sẹ, Cao Sơn
Lạc Ba, La hụ, Wa, Naxi, Thuỷ, Đông hương, Thổ, Kirgiz, Khương, Cảnh ba, Taua, Mulao, Salar, Paloang, Xipo, Mônba, Maonan, Cơlao
Primi, Tagich, Nộ, Axương, Ewenki, Băng long, Jino, Dụ cố, Uzbech, Baoan, Kinh, Độc long, Oropen, Tactar, Hách thiết, Nga.
Trên bán đảo Đông Dương, quốc gia LÀO cũng có hàng chục ngôn ngữ. Họ Thái như tiếng Lào, tiếng Lự, tiếng Shan… Họ Nam Á như tiếng Khmu, Katu, Brao… Họ H'Mông – Dao, Tạng – Miến…
Hai quốc gia nhỏ nhất châu Á là Singapore và Brunei cũng là 2 quốc gia đa ngữ. Ví dụ Singapore chỉ có hơn 5 triệu dân mà có 4 ngôn ngữ chính được sử dụng là tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Melayu, tiếng Tamil.

Trên lãnh thổ Việt Nam xuất hiện tất cả các họ ngôn ngữ ở ĐNA. 54 NN

Họ Nam Á, là tiếng Việt, Mường, Thổ, Chứt, Khmu, Bana, Sơ đang, Kơ ho, Hrê, M'nông, Stiêng, Bru- Vân Kiều, Katu, Tà ôi, Mạ, Ko, Gie – Stiêng, Singmul, Chơ ro, Mảng, Kháng, Rơ năm, Ơ đu, Brâu, H'mông, Dao, Pà Thẻn.

Họ Thái có tiếng Tày – Nùng, Thái, Sán chay, Giáy, Lào, Lự, Bố y, La chí, laha, Cơ lao, Pu péo.

Họ Nam đảo có Ê đê, Giarai, Chăm, Raglai, Churu
Họ Hán – Tạng có Hán, Sán dìu, Ngái, Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô lô, Cống, Sila.

Ở phía nam của Đông phương, quốc gia nhiều ngôn ngữ nhất là Indonesia. Nước này có hơn 200 ngôn ngữ.

Ngoài Melayu là ngôn ngữ quốc gia, họ còn có tiếng rất phổ biến là Java, Sunda, Minangkabau, Bali, Batak, Bugi, Acheh, Banzara, v.v.

Nhưng toàn phương Đông, nước Ấn Độ mới là quốc gia có nhiều ngôn ngữ nhất, 281 ngôn ngữ (1971). Phổ biến nhất là Hindi, Urdu, Bihari, Ragiasthani,...

Ở phương Đông, quốc gia đơn ngữ duy nhất chỉ có Nhật Bản, nếu không tính tới một ngôn ngữ nhỏ Ainu – ngày nay họ cũng nói tiếng quốc gia. Tiếng duy nhất ở quần đảo này là tiếng Nhật.

2.2. Một ngôn ngữ thường có mặt ở nhiều quốc gia

Do có sự sinh sống đan xen nhau giữa các dân tộc nên tình trạng một NN được dùng ở nhiều quốc gia là thực tế hiển nhiên ở phương Đông.
Ví dụ tiếng Hán, phổ biến ở nhiều nước phương Đông và cả thế giới.
Tiếng Thái có mặt ở cả Lào, VN, TQ, Cam, Myanmar, Malaysia…
Tiếng Khmer là ngôn ngữ quốc gia của Campuchia, nhưng cũng có ở VN, Lào, Thái, Myanmar.
Tiếng Tamil ngoài ẤN thì còn thấy ở Indonesia, Malaysia, Singapore…
H'mông, Dao có ở TQ, VN, TL, LÀO…

2.3. Giữa các ngôn ngữ thường có một lớp từ chung

Đây là hiện tượng phổ biến ở nhiều ngôn ngữ phương Đông.

Lớp từ chung giữa 2 hay nhiều ngôn ngữ được hình thành từ 2 nguồn chính là sự gần gũi nhau về nguồn gốc/ cội nguồn và từ sự vay mượn.

2 ngôn ngữ có cùng gốc, tuy ngày nay đã độc lập nhưng vốn từ của chúng vẫn có một lớp từ chung.
VD tiếng Lào và tiếng Thái:

Phò 'bố'	me 'mẹ'	hươn 'nhà
Mả 'chó'	na 'ruộng'	tavên 'mặt trời'

Tương tự là tiếng Việt – tiếng Mường; tiếng Tày và tiếng Nùng.

Các ngôn ngữ có nguồn gốc càng xa thì càng ít vốn từ chung.

Melayu	Việt
kayu	cây
lembu	bò
ekor	con
mata	mắt
terang	sáng
bunga	bông

Các từ vay mượn chiếm một tỉ lệ đáng kể trong các ngôn ngữ phương Đông.

Lớp từ vay mượn Hán trong các tiếng Việt, Nhật, Triều Tiên, một số NN ĐNÁ.

Ngoài lớp từ Hán – Nhật, tiếng Nhật còn có một lớp từ ngoại lai được gọi là Gairaigo. Nó có gốc từ tiếng Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp…

pan pen tabaco compasu opera
naipu radio compani…

Tiếng Việt, thì có nhiều từ vay mượn với nhiều nguồn gốc khác nhau:
- Gốc Hán – từ Hán Việt
Gốc Ấn là chùa, pháp, tăng, phù đồ, Bụt…
Gốc Pháp như lốp, xăm, ghi đông, xích, líp, gác đờ bu, phốt, phanh, van…
Gốc Anh là ti vi, cát xét, ra đi ô…
Lớp từ gốc Sanskrit cũng có mặt ở nhiều ngôn ngữ, do ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ.

Sanskrit	Lào	nghĩa	
Nuvason	nuvason	thiếu niên	
Burafa	bulafa		phương Đông
Sila	sela	đá	
Săttа	satta	vũ khí	